

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/DS-ST

Ngày 26-8-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cẩm Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Đức Vinh.

2. Bà Vi Thị Vinh.

- Thư ký phiên Tòa: Ông Lương Văn Dục - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Châu tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thanh Loan – Kiểm Sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 06 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2024 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị N** – Sinh năm 1949.

Nơi cư trú: **Bản T, xã P, huyện Y, tỉnh Sơn La.** Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị H** - sinh năm 1968.

Nơi cư trú: Bản Na Nhươi, **xã P, huyện Y, tỉnh Sơn La.** Có mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Anh **Vì Văn Q** – sinh năm 1995.

Nơi cư trú: Bản Na Nhươi, **xã P, huyện Y, tỉnh Sơn La.** Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo Đơn khởi kiện ngày 05/6/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Lê Thị N** trình bày:*

Vào ngày 30/5/2016 âm lịch, tức ngày 03/7/2016 dương lịch, vợ chồng bà có

cho bà Nguyễn Thị H và con trai Vì Văn Q (người thừa kế), đều trú tại: Bản N, xã P, huyện Y, tỉnh Sơn La vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 2%/ tháng, hạn cuối tháng 12 âm lịch của năm sẽ thanh toán. Do đến thời hạn bà H không thanh toán đúng hạn nên ngày 30/01/2017 hai bên chốt nợ lại với nhau gồm nợ gốc 20.000.000đ, tiền lãi 4.800.000đ, và gộp nợ cũ trước đây 9.524.000đ, tổng số tiền làm tròn là 32.300.000đ, giấy chốt nợ có chữ ký của bà H và anh Q. Đến ngày 14/2/2018 bà H vẫn chưa thanh toán đúng hạn nên hai bên tiếp tục chốt nợ tổng là 39.980.000đ, bà H có ký nhận hạn đến ngày 30/8/2018 sẽ thanh toán toàn bộ. Đến ngày 30/9/2019 tổng nợ chốt là 58.368.000đ, bà H đã trả 15.000.000đ, số nợ còn lại là 43.368.000đ. Từ đó đến nay bà H không trả thêm khoản tiền nào nữa. Nay bà N khởi kiện yêu cầu bà H phải trả bà số tiền nợ gốc là 43.368.000đ và lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật 10%/ năm (Từ 30/9/2019 đến 30/5/2019) là $43.368.000đ + (43.368.000đ \times 0,83\% \times 56 \text{ tháng}) = 63.525.000đ$ (Sáu mươi ba triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà có vay của bà Lê Thị N trú tại bản T, xã P, huyện Y số tiền 20.000.000đ vào ngày 03/7/2016 để làm nhà với lãi suất 2%/ tháng, hạn đến tháng 12 âm lịch của năm sẽ hoàn trả cả gốc lẫn lãi. Đến năm 2016 do gia đình bà bị mất mùa, làm ăn thất bát không đủ điều kiện để trả nợ cho bà N, bà đã đến gia đình bà N để khát nợ và được bà N đồng ý. Trước khi vay số tiền này bà có vay bà N một khoản nợ cũ là 9.524.000đ. Đến ngày 01/01/2017 hai bên có chốt nợ với nhau tổng nợ là 20.000.000đ gốc + 2.400.000đ lãi + 9.524.000đ nợ cũ = 31.924.000đ. Từ đó bà không ký kết, không nhận vay lãi suất 2%/ tháng nữa. Đến ngày 30/9/2019 bà đã trả cho bà N 15.000.000đ, hiện nay bà chỉ còn nợ bà N số tiền còn lại là $31.924.000đ - 15.000.000đ = 16.924.000đ$. Nay bà N khởi kiện bà ra tòa bà chỉ đồng ý trả bà N số tiền nợ là 16.924.000đ. Đối với con trai bà anh Vì Văn Q có đi cùng bà đến nhà bà N vay khoản nợ 20.000.000đ và ký tên trong giấy vay nợ với tư cách người thừa kế, đồng thời ký tên vào giấy chốt nợ ngày 01/01/2017 nhưng cháu chỉ là người thừa kế nghĩa vụ trả nợ của bà theo quy định của pháp luật, không phải là người đồng vay nợ, việc vay mượn và trả số nợ trên là việc giữa bà và bà N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vì Văn Q trình bày:

Ngày 03/7/2016 anh và mẹ là Bà Nguyễn Thị H có vay của bà Lê Thị N số tiền 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng hạn đến tháng 12 âm lịch trả nợ cả gốc và lãi. Anh có ký tên trong giấy vay nợ với tư cách người thừa kế, và ký tên cùng bà H trong giấy chốt nợ ngày 30/01/2017. Đến ngày 30/01/2017 tổng số nợ chốt là 32.300.000đ, kể từ ngày 30/01/2017 cho đến nay việc vay mượn và trả nợ giữa bà H và bà N anh không được biết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại buổi hòa giải ngày 11/7/2024 bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị H thống nhất với nhau về việc bà H có nợ bà N từ ngày

03/7/2016 số tiền gốc 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 2 %. Và tổng số tiền chốt ngày 30/01/2017 là 32.300.000đ. Nhưng không thống nhất được với nhau về tổng số nợ cuối cùng và phương thức thanh toán, nguyên đơn bà **Lê Thị N** yêu cầu bà **Nguyễn Thị H** phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi quá hạn tính đến ngày 30/5/2024 là 63.525.000đ và yêu cầu thanh toán 01 lần. Bị đơn bà **Nguyễn Thị H** chỉ đồng ý trả bà **Lê Thị N** số nợ còn lại là 16.924.000đ ngoài ra không trả thêm gì khác.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị buộc bà **Nguyễn Thị H** phải trả số tiền nợ gốc và lãi quá hạn tổng là 63.525.000đ, và đề nghị tính lãi suất chậm trả từ thời điểm bản án có hiệu lực trong trường hợp bà **H** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà **Nguyễn Thị H** giữ nguyên yêu cầu đề nghị trả bà **Lê Thị N** số tiền 16.924.000đ. Bà **Lê Thị N** bà **Nguyễn Thị H** và anh **V Văn Q** thống nhất việc anh **V Văn Q** ký vào giấy ghi nợ của hai bên với tư cách người thừa kế của bà **Nguyễn Thị H**.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, hợp đồng vay mượn tiền đầu tiên giữa bà **Lê Thị N** và bà **Nguyễn Thị H** trên cơ sở tự nguyện, có giao kết bằng văn bản, không vi phạm điều cấm của luật quy định và không trái đạo đức xã hội, có đầy đủ chữ ký người cho vay, người vay, người thừa kế. Bị đơn thừa nhận việc vay tiền của nguyên đơn, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ trả nợ giữa các bên theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự. Việc bà **H** không thanh toán tiền cho bà **N** số tiền còn nợ đã vi phạm quy định về hợp đồng dân sự về vay tài sản; nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự việc bà **N** khởi kiện yêu cầu bà **H** trả tiền cho bà là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Về lãi suất, căn cứ vào giấy biên nhận vay tiền mà nguyên đơn cung cấp, các mục có chữ ký của bị đơn, không bị tẩy xóa thì các đương sự thỏa thuận với nhau lãi suất 2%/ tháng đến ngày 14/02/2018, xét thấy thỏa thuận về lãi suất không vi phạm đạo đức xã hội, không vi phạm quy định của pháp luật do vậy cần tôn trọng sự thỏa thuận của các bên. Đề nghị HĐXX chấp nhận việc chốt tổng nợ 32.980.000đ đến ngày 14/2/2018. Kể từ ngày 14/02/2018 cho đến ngày 30/10/2018 do không có thỏa thuận về lãi suất nhưng nay xảy ra tranh chấp nên đề nghị chỉ chấp nhận tính lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 BLDS đến ngày thỏa

thuận trả nợ là ngày 30/8/2018. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất quá hạn đối với khoản vay trên kể từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày 30/8/2018 cho đến ngày 30/9/2019 và từ 30/9/2019 đối với số nợ còn lại sau khi bị đơn thanh toán được 15.000.000đ cho đến thời điểm khởi kiện. Xét thấy đây là yêu cầu hợp lý, đảm bảo theo quy định quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 BLDS nên được cần chấp nhận, lãi suất quá hạn theo quy định pháp luật là 10%/năm.

Việc đến thời hạn thanh toán nợ bà **H** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ được quy định tại khoản 1 Điều 278 và điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị N** đề nghị buộc bà **Nguyễn Thị H** phải trả số tiền nợ là phù hợp một phần với quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 147; khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 1, 2 Điều 278, Điều 280, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị N**. Buộc bà **Nguyễn Thị H** phải trả cho bà **Lê Thị N** số tiền nợ là 52.167.000đ.

Về án phí: Áp dụng Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016. Bà **Nguyễn Thị H** phải chịu án phí DSST có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện được chấp nhận của nguyên đơn là 2.608.000đ (*Hai triệu sáu trăm linh tám nghìn đồng*).

Bà **Lê Thị N** phải chịu án phí phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, nhưng do bà **N** là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí DSST theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 ngày 12 tháng 2016 nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về pháp luật tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà **Lê Thị N** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà **Nguyễn Thị H** phải trả số tiền nợ đã vay theo giấy ghi nợ và giấy chốt nợ đã ký kết, xét thấy đây là tranh chấp dân sự phát sinh từ việc vay tài sản được ký

kết thành văn bản, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị H có nơi cư trú là bản Na Nhươi, xã P, huyện Y, tỉnh Sơn La. Tòa án nhân dân huyện Yên Châu thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Trên thực tế theo các tài liệu do nguyên đơn giao nộp việc đòi nợ thỏa thuận ký kết chốt nợ lại hợp đồng kéo dài đến ngày 10/12/2021, hai bên thống nhất thời điểm thanh toán cuối cùng giữa nguyên đơn và bị đơn là ngày 30/9/2019, từ sau đó không còn thỏa thuận khác nên thời điểm vi phạm hợp đồng tính từ ngày 30.9.2019, thời hiệu khởi kiện đối với khoản tiền nợ gốc vẫn nằm trong quy định tại điều 429 của BLDS.

[4] Đối với anh Vi Văn Q, là người ký vào giấy vay nợ ngày 30/5/2016 âm lịch giữa bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị H với tư cách người thừa kế, và giấy chốt nợ ngày 30/1/2017. Anh Q là người trực tiếp cùng bà H lên nhà bà N vay nợ, đồng thời biết việc vay mượn giữa hai bên và ký tên vào giấy vay nợ với mục đích người thừa kế khoản nợ của bà H đối với bà N, tại phiên tòa đã làm rõ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N chỉ buộc bà Nguyễn Thị H trả nợ số tiền vay theo giấy ghi nợ, vì vậy Hội đồng xét xử nhận định anh Q có phát sinh quyền và nghĩa vụ trong vụ, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Về nội dung vụ án:

[5] Về tiền vay gốc và lãi suất:

Theo đơn khởi kiện bà Lê Thị N trình bày, vào ngày 30/5/2016 âm lịch, tức ngày 03/7/2016 dương lịch, vợ chồng bà có cho bà Nguyễn Thị H và con trai Vi Văn Q (người thừa kế), đều trú tại: Bản N, xã P, huyện Y, tỉnh Sơn La vay số tiền 20.000.000đ gốc, lãi suất thỏa thuận 2%/ tháng, hạn cuối tháng 12 âm lịch của năm sẽ thanh toán. Do bà H không thanh toán đúng hạn nên ngày 30/01/2017 hai bên đã chốt nhận nợ với nhau tổng số nợ là 32.300.000đ (gồm 20.000.000đ tiền gốc, 4.800.000đ tiền lãi, gộp nợ cũ 9.524.000đ) có bà H và anh Q ký nhận. Đến ngày 30/9/2019 tổng số nợ chốt là 39.900.000đ, bà H có ký nhận. Đến ngày 30/9/2019 bà H đã thanh toán cho bà N được 15.000.000đ, từ đó đến nay bà H không trả thêm cho bà N khoản tiền nào khác. Nay bà N khởi kiện yêu cầu bà H phải trả mình số nợ gốc 43.368.000đ và lãi suất quá hạn tính đến ngày 30/5/2024 là 56 tháng tiền lãi quá hạn theo quy định là 10%/năm tức 0,83%/ tháng là 20.157.000đ. Tổng số tiền cả gốc và lãi quá hạn là 63.525.000đ. Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải bị đơn bà Nguyễn Thị H có ý kiến bà có được vay tiền của bà Lê Thị N từ năm 2016 với số tiền nợ gốc là 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 2%/ tháng, hạn trả nợ là cuối năm 2016, do làm ăn mất mùa, hoàn cảnh khó khăn nên chưa trả nợ được đúng hạn,

tổng số tiền bà nợ bà N là 20.000.000đ tiền gốc + tiền lãi 2.400.000đ, tiền vay trước đó 9.524.00đ = 31.924.000đ. Đến năm 2019 bà đã trả được cho bà N 15.000.000đ, ngoài ra không có thỏa thuận khác, nay bà H chỉ nhất trí trả thêm cho bà N 16.924.000đ.

Xét thấy, hợp đồng vay mượn tiền giữa bà N và bà H trên cơ sở tự nguyện, có giao kết bằng văn bản, không vi phạm điều cấm của luật quy định và không trái đạo đức xã hội, có đầy đủ chữ ký người cho vay bà Lê Thị N, người vay bà Nguyễn Thị H, người thừa kế anh Vi Văn Q. Bà Nguyễn Thị H thừa nhận việc vay tiền của bà N, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ trả nợ giữa các bên theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự. Việc đến thời hạn thanh toán nợ, bà N yêu cầu trả nợ nhưng bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ được quy định tại khoản 1 Điều 278 và điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015: “*1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. 2 Nghĩa vụ trả tiền bao gồm tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Mặt khác tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn, nếu tài sản là vật thì phải trả bằng vật cùng loại, đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp thỏa thuận khác*”.

Căn cứ vào các giấy vay tiền và các giấy chốt nợ lập vào các ngày: 30/5/2016 âm lịch tức ngày 03/7/2016, ngày 30/01/2017, ngày 14/02/2018, ngày 30/9/2019 có chữ ký xác nhận của của bà Nguyễn Thị H, các lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Có đủ căn cứ kết luận: Bà Nguyễn Thị H có vay của bà Lê Thị N số tiền gốc là 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, tính đến ngày 30.01.2017 hai bên chốt nợ với nhau tổng số nợ 32.300.000đ có đủ chữ ký hai bên, đến ngày 14/02/2018 hai bên chốt nợ tổng 39.980.000đ hẹn hạn thanh toán là 30.10.2018 có chữ ký người vay bà Nguyễn Thị H. Đến ngày 30/9/2019 bà H đã trả cho bà N số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Đây là những chứng cứ hợp pháp theo quy định của pháp luật, có đầy đủ chữ ký, không bị tẩy xóa, không có đương sự nào yêu cầu giám định chữ ký.

Việc bà H không thanh toán tiền cho bà N số tiền còn nợ đã vi phạm quy định về hợp đồng dân sự về vay tài sản; nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự việc bà N khởi kiện yêu cầu bà H trả tiền cho bà là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Về lãi suất, căn cứ vào giấy biên nhận vay tiền mà nguyên đơn cung cấp, các mục có chữ ký của bị đơn, không bị tẩy xóa thì các đương sự thỏa thuận với nhau lãi suất 2%/ tháng đến ngày 14/02/2018, xét thấy thỏa thuận về lãi suất không vi phạm đạo đức xã hội, không vi phạm quy định của pháp luật do vậy cần tôn trọng sự thỏa thuận của các bên. Chấp nhận việc chốt tổng nợ 32.980.000đ đến ngày 14/2/2018. Kể từ ngày 14/02/2018 cho đến ngày 30/10/2018 do không có thỏa thuận về lãi suất nhưng nay xảy ra tranh chấp nên chỉ chấp nhận tính lãi suất theo

quy định tại Khoản 2 Điều 468 BLDS đến ngày thỏa thuận trả nợ là ngày 30/8/2018 là 10%/ năm. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất quá hạn đối với khoản vay trên kể từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày ngày 30/8/2018 cho đến ngày 30/9/2019 và từ 30/9/2019 đối với số nợ còn lại sau khi bị đơn thanh toán được 15.000.000đ cho đến thời điểm khởi kiện. Xét thấy đây là yêu cầu hợp lý, đảm bảo theo quy định quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 BLDS nên được cần chấp nhận, lãi suất quá hạn theo quy định pháp luật là 10%/năm.

Như vậy tính đến thời điểm bà **H** trả số tiền 15.000.000 đồng thì bà **H** còn nợ lại bà **N**:

Tổng số tiền nợ: 39.980.000 đồng + (Lãi suất theo quy định của Nhà nước kể từ ngày 14/02/2018 đến ngày 30/10/2018 là 39.980.000đ lãi x 1,66%/ tháng x 8 tháng 16 ngày = 5.663.300 đồng) = 45.643.000đ.

Số lãi quá hạn được tính kể từ ngày 30/8/2018 đến ngày 30/9/2019 là:

45.643.000 đồng x 10%/năm (0,83%/ tháng) x 13 tháng = 50.567.912 đ.

Vậy số tiền bà **H** nợ lại sau khi đã trả 15.000.000 đồng là: 50.567.912đ – 15.000.000đ = 35.567.912 đ.

Số lãi quá hạn được tính kể từ ngày 30/9/2019 đến thời điểm khởi kiện theo yêu cầu của nguyên đơn là ngày 30/5/2024 là: 35.567.912 đồng x 10%/năm x 4 năm 8 tháng = 16.599.528đ đ.

Vậy tổng số tiền bà **H** còn nợ lại bà **N** là 35.567.912 đ + 16.599.528 đồng = 52.167.440đ , làm tròn 52.167.000đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị N** yêu cầu bà **Nguyễn Thị H** phải trả số tiền nợ là 63.525.000đ HĐXX xem xét chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện buộc bà **Nguyễn Thị H** phải trả bà **Lê Thị N** số tiền còn nợ lại là 52.167.000đ.

Từ những phân tích nhận định trên cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, có đủ cơ sở căn cứ pháp luật buộc bà **Nguyễn Thị H** phải trả bà **Lê Thị N** số tiền nợ 52.167.000đ. Phương thức thanh toán 01 lần, thời điểm thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với anh **V Văn Q** là người thừa kế nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, có nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 điều 615 BLDS, trường hợp nếu bà **H** chết nhưng chưa thanh toán được số nợ trên cho bà **N**, anh **Q** có trách nhiệm, nghĩa vụ trả nợ thay bà **H** số nợ trên cho bà **N** theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Nguyên đơn được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và bị đơn bị buộc trách nhiệm trả nợ, nên bị đơn bà **Nguyễn Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện được chấp nhận của nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Bà **Nguyễn Thị h** phải chịu số tiền án phí DSST có giá ngạch là 52.167.000đ x 5 % = 2.608.000đ

Bà **Lê Thị N** phải chịu án phí phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, nhưng do bà **N** là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí DSST theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 ngày 12 tháng 2016 nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Châu là phù hợp nên HĐXX chấp nhận toàn bộ ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466, 468 khoản 1, khoản 2 Điều 278, Điều 280, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

- Điều 24; khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị N**.
2. Buộc bà **Nguyễn Thị H** phải trả cho bà **Lê Thị N** số tiền nợ 52.167.000đ. Thời hạn thanh toán 01 (một) lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực.
3. Về án phí DSST: Bà **Nguyễn Thị H** phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 2.608.000đ (*Hai triệu sáu trăm linh tám nghìn đồng*).

Bà **Lê Thị N** phải chịu số tiền án phí cho phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nhưng được miễn theo quy định của pháp luật.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì bên phải thi hành án còn phải bầu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Yên Châu;
- Chi cục THA Dân sự huyện Yên Châu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cầm Thị Thanh Huyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cầm Thị Thanh Huyền

